

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

DIT\_UND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>493,988,126,051</b>	<b>298,566,976,270</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	<b>3,286,205,099</b>	<b>11,198,979,916</b>
111	1. Tiền		3,286,205,099	11,198,979,916
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>18,745,000,000</b>	<b>4,450,000,000</b>
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	18,745,000,000	4,450,000,000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>326,663,051,858</b>	<b>194,046,213,780</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	288,242,950,359	60,193,142,232
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	20,132,416,633	101,974,850,000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	12,000,000,000	17,794,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6a	6,287,684,866	14,084,221,548
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.7	<b>134,059,595,250</b>	<b>81,808,689,001</b>
141	1. Hàng tồn kho		134,059,595,250	81,808,689,001
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>11,234,273,844</b>	<b>7,063,093,573</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		23,060,072	18,251,477
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		11,204,475,509	7,038,103,833
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	6,738,263	6,738,263
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>18,704,107,541</b>	<b>16,012,229,167</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>12,794,000,000</b>	<b>10,000,000,000</b>
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		2,794,000,000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.6b	10,000,000,000	10,000,000,000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>910,107,541</b>	<b>1,012,229,167</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	910,107,541	1,012,229,167
222	- Nguyên giá		1,361,787,014	1,361,787,014
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(451,679,473)	(349,557,847)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		-	-
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.9	<b>5,000,000,000</b>	<b>5,000,000,000</b>
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5,000,000,000	5,000,000,000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	-
<b>310</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>512,692,233,592</b>	<b>314,579,205,437</b>

M.S. D. N. 060  
 C  
 TẬP  
 THẬP

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ KTT**

Địa chỉ: 161 Nguyễn Ngọc Nại, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>472,250,871,367</b>	<b>277,442,695,225</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>472,250,871,367</b>	<b>277,442,695,225</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	88,321,171,437	83,332,594,775
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	13,145,760,000	44,852,050,000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	1,208,975,388	277,906,743
314	4. Phải trả người lao động		-	-
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	V.13	114,285,972,314	45,636,205,144
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	255,288,992,228	103,343,938,563
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>40,441,362,225</b>	<b>37,136,510,212</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.15	<b>40,441,362,225</b>	<b>37,136,510,212</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		29,550,000,000	29,550,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10,891,362,225	7,586,510,212
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		7,586,510,212	5,237,050,450
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		3,304,852,013	2,349,459,762
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>512,692,233,592</b>	<b>314,579,205,437</b>

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THƯƠNG

Kế toán trưởng

PHẠM THỊ HUYỀN TRANG



Tổng giám đốc

Dặng Thùy Dương

03  
 06  
 07  
 08  
 09  
 10  
 11  
 12

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ KT**

Địa chỉ: 161 Nguyễn Ngọc Vũ, Phường Khe Sanh, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý II-2022 - Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

ĐVT: L

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm trước
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	141,372,301,356	105,828,001,136	436,134,567,873	137,179,232
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		141,372,301,356	105,828,001,136	436,134,567,873	137,179,232
11	4. Giá vốn hàng bán	14	138,224,813,469	108,105,417,802	425,575,356,128	137,768,415
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3,147,487,887	(2,277,416,666)	10,559,211,745	(589,182)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	15	5,531,189,187	949,973,912	5,823,742,780	1,044,477
22	7. Chi phí tài chính	16	6,745,952,761	1,315,988,554	10,544,030,491	2,079,993
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4,118,970,914	598,731,785	7,105,729,250	1,316,844
25	8. Chi phí bán hàng		439,140,758	390,578,570	672,792,122	482,605
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	676,995,466	555,569,137	1,160,546,766	1,028,156
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		816,588,089	(3,589,579,015)	4,005,585,146	(3,135,460)
31	11. Thu nhập khác		186,250,000	218	186,250,000	40,740
32	12. Chi phí khác		36,567,741	9,006,648	36,567,741	(40,740)
40	13. Lợi nhuận khác		149,682,259	(9,006,430)	149,682,259	(40,740)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20	966,270,348	(3,598,585,445)	4,155,267,405	(3,176,200)

51	15. Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành	212.530.851		850.330.263	
52	16. Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	753.739.497	(3.598.585.445)	3.304.937.142	(3.176.201
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	255	(1.218)	1.118	(1
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	255	(1.218)	1.118	(1

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THỊ HUỲNH TRANG



CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ  
KTT

ĐẶNG THỤY DƯƠNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THIẾT BỊ VÀ XÂY LẬP ĐIỆN THIÊN TRƯỜNG**  
 Địa chỉ: C4/D21 Khu Đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội  
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ  
 Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Quý II-2022 - Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lý kể từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lý kể từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</b>			
1	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01	312.706.596.136	157.379.488.423
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(464.845.410.027)	(137.643.486.192)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(703.590.150)	(636.522.055)
4	Tiền chi trả lãi	04	(7.105.729.250)	(1.316.844.157)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(175.000.000)	(184.721.584)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	49.283.417.261	218
7	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(46.018.112.452)	(20.419.667.219)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</b>	<b>20</b>	<b>(156.857.828.482)</b>	<b>(2.821.752.566)</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2	Thu tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
2A	Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22A	-	-
2B	Tiền chi liên quan đến t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác	22B	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.000.000.000)	(32.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.000.000.000	24.800.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	98.330.798
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3.000.000.000)</b>	<b>(7.101.669.202)</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã phát hành	32	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	338.092.006.645	84.867.218.500
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(186.146.952.980)	(55.321.417.275)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>151.945.053.665</b>	<b>29.545.801.225</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(7.912.774.817)</b>	<b>19.622.379.457</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>11.198.979.916</b>	<b>1.135.223.470</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>3.286.205.099</b>	<b>20.757.602.927</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THƯƠNG

PHẠM THỊ HUYỀN TRANG

ĐẶNG THỦY DƯƠNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo quý II năm 2022 - kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư KTT (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

Trụ sở chính được đặt tại: 161 Nguyễn Ngọc Nại, phường Phương Mai, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ công ty theo đăng ký là 29.550.000 đồng. Vốn thực góp tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là: 29.550.000 đồng tương

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Thương mại hàng hóa trong lĩnh vực hạt nhựa nguyên sinh....

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đang thực hiện tái cơ cấu hoạt động kinh doanh, do vậy, trong năm doanh thu và nhân sự của công ty giảm sút đáng kể. Ngoài ra tình hình dịch bệnh Covid 19 làm ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của công ty.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập theo cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tin phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay.... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư  
- Máy móc, thiết bị 06 - 10 năm

## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.11. Vay và nợ phải trả thuế tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuế tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính, Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoãn nhập.

## 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế TNDN được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả có tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác. Có tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 2.15. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

M. S. K. N. T. H.



### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết qua thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành đo Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết qua thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

- Cổ phiếu nâng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

## **2.10. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hoá và các chi phí khác được tính vào giá vốn

## **2.17. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

### **b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

AP  
/

Chi phí thuế TNDN hoàn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoàn lại.

c) Ưu đãi thuế

**2.15. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt	3.184.338.122	848.155.893
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	101.866.977	3.236.592.052
Tiền đang chuyển	-	7.114.231.971
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<b>3.286.205.099</b>	<b>11.198.979.916</b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Trái phiếu (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>

Trái phiếu Agribank 2020, số lượng trái phiếu 5.000 trái phiếu, kỳ hạn 7 năm, lãi suất 5 năm đầu tiên bằng lãi suất tham chiếu + 1,3%/năm; năm thứ 6 và năm thứ 7 bằng lãi suất tham chiếu + 1,5%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ An Phú Vinh	16.959.370.000	13.710.790.000
- Công ty cổ phần Tân Hưng	6.920.000.000	6.920.000.000
- Đối tượng khác	264.363.580.359	39.562.352.237
	<b>288.242.950.359</b>	<b>60.193.142.237</b>

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Đối tượng khác	20,132,416,633	-	101,974,850,000	-
	<b>20,132,416,633</b>	-	<b>101,974,850,000</b>	-

b) Dài hạn

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Đấu ký	-	-	17,794,000,000	-
Đối tượng khác	12,000,000,000	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	<b>12,000,000,000</b>	-	<b>17,794,000,000</b>	-

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	<b>6,287,684,866</b>	-	<b>12,960,461,548</b>	-
- Lạm ứng	2,500,000,000	-	5,000,000,000	-
- Phải thu khác	2,695,684,866	-	2,119,827,498	-
- Kỳ cược, kỳ quỹ	1,092,000,000	-	5,840,634,050	-
	-	-	-	-
	<b>6,287,684,866</b>	-	<b>12,960,461,548</b>	-

b) Dài hạn

- Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Việt Bắc (1)	10,000,000,000	-	10,000,000,000	-
	-	-	-	-
	<b>10,000,000,000</b>	-	<b>10,000,000,000</b>	-

(1) Là khoản tiền hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng số 68/2021/HĐHTKD/KTT-VB ngày 18/2/2021 giữa Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Việt Bắc (Bên A) và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư KTT (Bên B):

- Mục tiêu: cùng hợp tác, điều hành, quản lý và chia sẻ lợi nhuận có được từ việc hợp tác kinh doanh buôn bán hạt nhựa và vật liệu xây dựng;

- Thời hạn hợp đồng: 2 năm, bắt đầu từ ngày 20/2/2021 đến ngày 20/2/2023. Hết thời hạn hợp đồng, hai bên có thể thỏa thuận gia hạn thêm thời hạn của hợp đồng hoặc thỏa thuận ký kết hợp đồng mới tùy vào điều kiện kinh doanh của hai bên;

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất	1,500,000,000	-	1,000,000,000	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hoá	132,559,595,250	-	80,808,689,001	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-

32  
VC  
PI  
AN  
KH

Hàng hóa bất động

134,059,595,250

81,808,689,001

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	1.290.214.287	71.572.727	-	1.361.787.014
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản dài	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.290.214.287</b>	<b>71.572.727</b>	-	<b>1.361.787.014</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	286.717.320	62.840.527	-	349.557.847
- Khấu hao trong năm	95.571.426	6.550.200	-	102.121.626
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản dài	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>382.288.746</b>	<b>69.390.727</b>	-	<b>451.679.473</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	1.003.496.967	8.732.200	-	1.012.229.167
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>907.925.541</b>	<b>2.182.000</b>	-	<b>910.107.541</b>

Chi phí trả trước ngắn hạn khác	30/6/2022	01/01/2022
Chi phí chuyên địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp	-	-
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô h	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
TCT Hòa chất và DV Dầu khí	-	-	9.707.818.659	9.707.818.659
Công ty TNHH DDTSX TMDV Kiên Long	6.254.506.230	6.254.506.230	17.608.531.285	17.608.531.285
Đối tượng khác	82.066.665.207	82.066.665.207	56.016.244.831	56.016.244.831
	<b>88.321.171.437</b>	<b>88.321.171.437</b>	<b>83.332.594.775</b>	<b>83.332.594.775</b>

**13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

a) Ngắn hạn	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
.....	-	-
Đối tượng khác	20.132.416.633	44.852.050.000
	<b>20.132.416.633</b>	<b>44.852.050.000</b>

17/4/2022

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	-	-	1.490,465,995	1.291,732,243	198,733,752	-
Thuế TNDN	270,750,549	-	850,415,392	175,000,000	946,165,941	-
Thuế TNCN	7.156,194	-	13,919,570	14,883,686	6,192,078	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	168,750,747	110,867,130	57,883,617	-
Phí, lệ phí	-	6,738,263	3,000,000	3,000,000	-	6,738,263
<b>Cộng</b>	<b>277,906,743</b>	<b>6,738,263</b>	<b>2,526,551,704</b>	<b>1,595,483,059</b>	<b>1,208,975,388</b>	<b>6,738,263</b>

**15 : PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam	12,342,695,327	45,424,665,408
- Ngân hàng TMCP việt nam thịnh vượng	75,054,643,969	-
- Phải trả phải nộp khác	26,888,633,018	211,539,736
	<b>114,285,972,314</b>	<b>45,636,205,144</b>

**16 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**Vay ngắn hạn**

	30/06/2022				01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	67,540,019,245	67,540,019,245	96,130,062,525	46,181,923,033	17,591,879,753	17,591,879,753
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam- CN Tây Đô (1)	99,750,638,038	99,750,638,038	136,676,943,575	122,678,364,347	85,752,058,810	85,752,058,810
Ngân hàng Vpbank	87,998,334,945	87,998,334,945	105,285,000,545	17,286,665,600	-	-
Vay cá nhân	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>255,288,992,228</b>	<b>255,288,992,228</b>	<b>338,092,006,645</b>	<b>186,146,952,980</b>	<b>103,343,938,563</b>	<b>103,343,938,563</b>

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0.00%	-
Chi trả cổ tức (bằng ...% vốn điều lệ)	0.00%	-
Lợi nhuận chưa phân phối	0.00%	-

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ theo VND	Vốn thực góp đến VND
	29,550,000,000	29,550,000,000
	<b>29,550,000,000</b>	<b>29,550,000,000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-

HÀNG NĂM

Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
<b>d) Cổ phiếu</b>		
	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.955,000	2.955,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.955,000	2.955,000
- Cổ phiếu phổ thông	2.955,000	2.955,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
	<u>30/6/2022</u>	<u>1/1/2022</u>
	VND	VND
<b>e) Các thông tin khác</b>		
<b>18 . TỔNG DOANH THU THUẬN BÀN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	436.134.567,873	137.179.232,250
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
	<u>436.134.567,873</u>	<u>137.179.232,250</u>
<b>19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	425.575,356,128	137.768,415,023
Giá vốn xây dựng	-	-
	<u>425.575,356,128</u>	<u>137.768,415,023</u>
<b>20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.823,742,780	1.044,477,919
	<u>5.823,742,780</u>	<u>1.044,477,919</u>
<b>21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm đến cuối
	VND	VND
Lãi tiền vay	7,105,729,250	1,316,844,157
Chi phí tài chính khác	3,438,301,241	763,149,816
	<u>10,544,030,491</u>	<u>2,079,993,973</u>
<b>22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước) VND
Chi phí nhân công	242,445,456	144,208,682
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác	430,346,666	336,429,093
Chi phí khác		1,968,181
	<b>672,792,122</b>	<b>482,605,956</b>

## 23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước) VND
Chi phí nhân viên	529,769,235	565,481,065
Chi phí đồ dùng văn phòng	6,991,405	101,904,804
Chi phí khấu hao tài sản cố định	102,121,626	14,618,381
Thuế, phí lệ phí	3,000,000	3,020,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28,741,186	35,810,448
Chi phí khác bằng tiền	489,923,314	307,321,320
	<b>1,160,546,766</b>	<b>1,028,156,018</b>

## 24 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm VND	Năm trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thu nhập khác	186,250,000	-

## 25 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm VND	Năm trước VND
Gia trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Các khoản bị phạt	36,567,741	31,734,230
Các khoản chi phí khác	36,567,741	9,006,648
	<b>36,567,741</b>	<b>40,740,878</b>

## 26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước) VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,155,267,405	(3,176,201,461)
Các khoản điều chỉnh tăng	96,383,908	126,305,698
Chi phí không hợp lệ	96,383,908	126,305,698
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	4,251,651,313	(3,049,895,763)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>850,330,263</b>	
<b>Thuế TNDN được miễn giảm 30%</b>		
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-

Thuế TNDN hiện hành

850,330,263

**27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lợi nhuận sau thuế

3,304,937,142

(3,176,201,461)

Các khoản điều chỉnh

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi

- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông

3,304,937,142

(3,176,201,461)

Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm

2,955,000

2,955,000

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

**1,118**

**(1,075)**

**28 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	3,304,937,142	(3,176,201,461)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3,304,937,142	(3,176,201,461)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2,955,000	2,955,000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-

**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

**1,118**

**(1,075)**

**29 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2021 do công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



C.P

NGUYỄN THỊ THƯƠNG

Người lập

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2022

PHẠM THỊ HUYỀN TRANG

Kế toán trưởng

DẠNG THỦY DƯƠNG

Chủ tịch Giám đốc